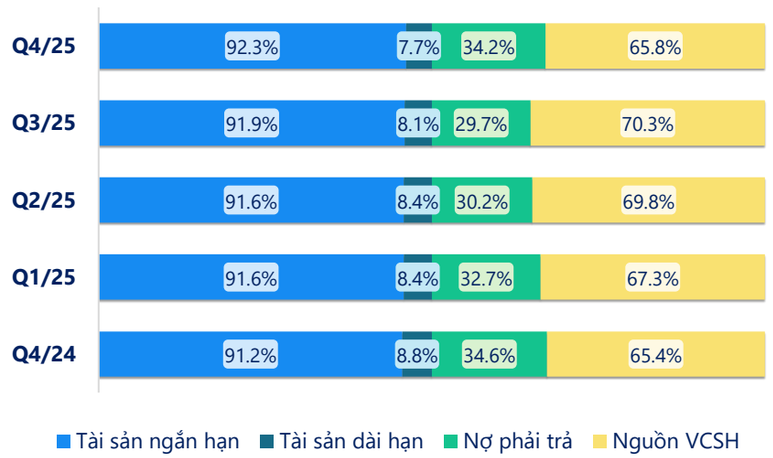
FireAnt

CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (HSX: PNJ)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	97,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	96,448
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	61,186
SL cổ phiếu LH	341,149,107
KLGD BQ 20 phiên (CP)	561,290
% sở hữu nước ngoài	48.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	33,091
P/E	11.7
EPS	8,294

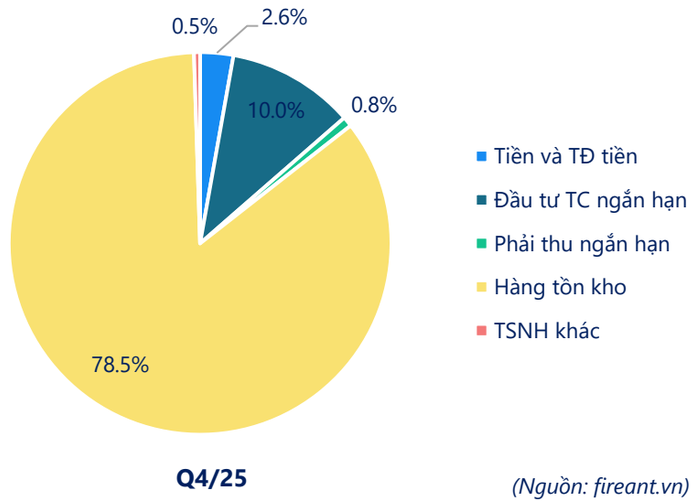
	YTD	1T	3T	6T
PNJ	2.3%	8.5%	15.4%	21.0%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



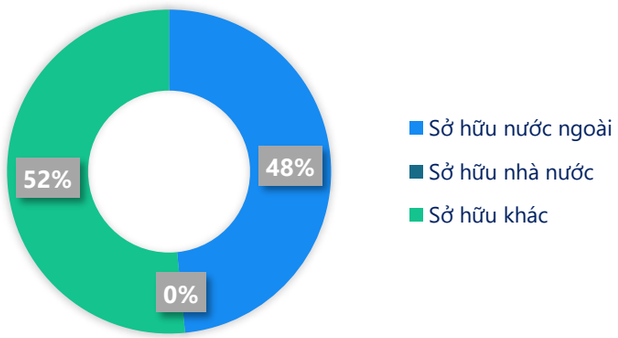
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



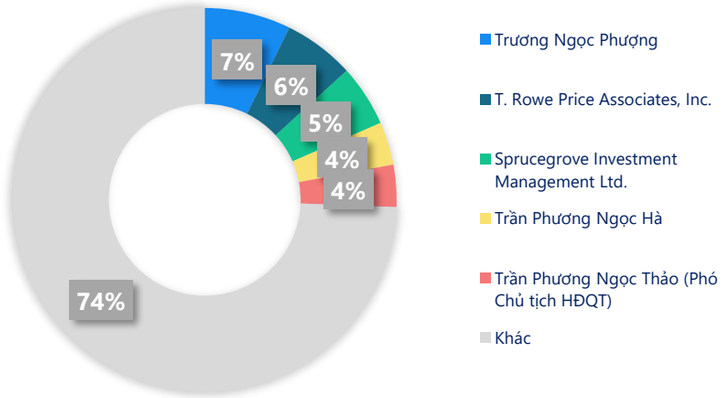
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



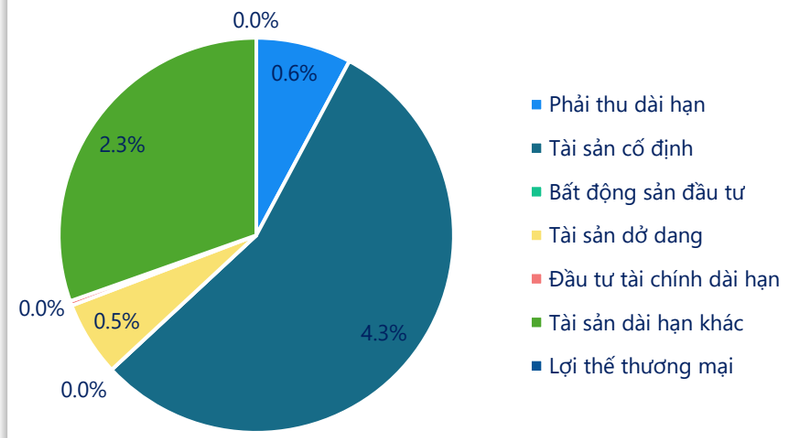
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

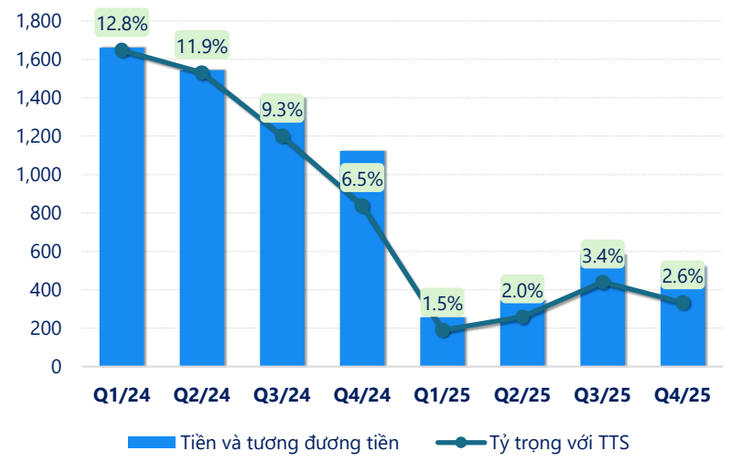


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

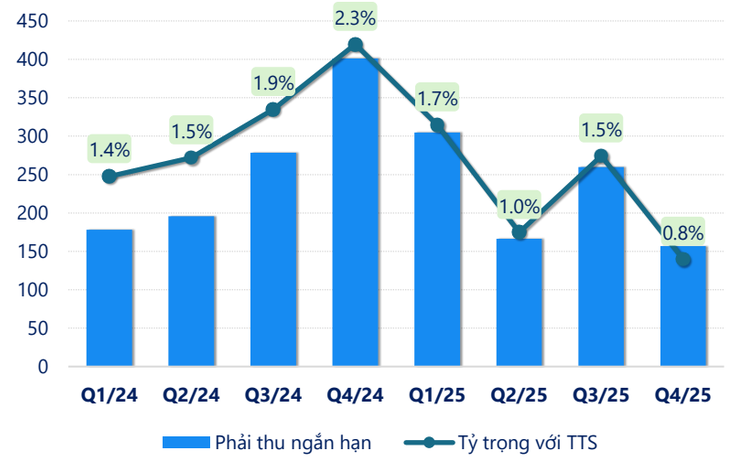
CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (HSX: PNJ)

Tiền và tương đương tiền



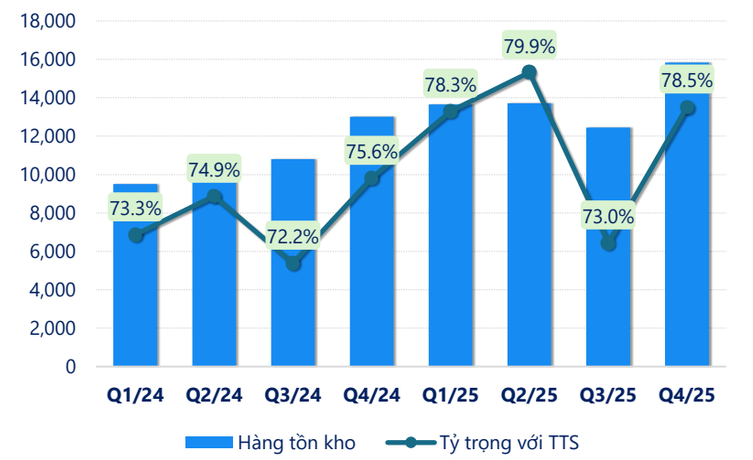
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



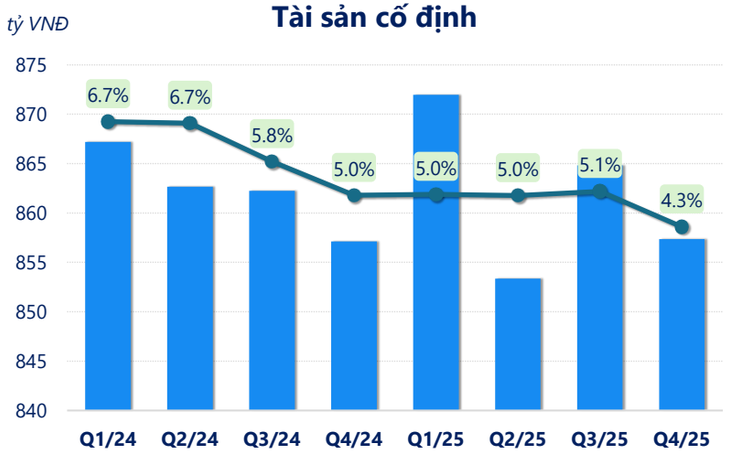
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



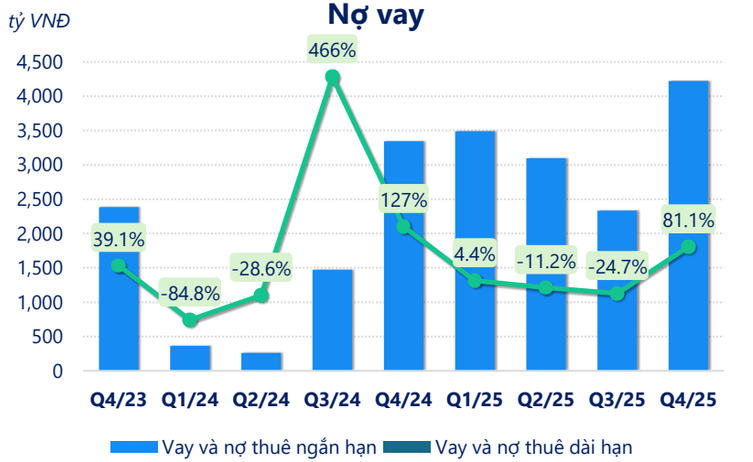
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



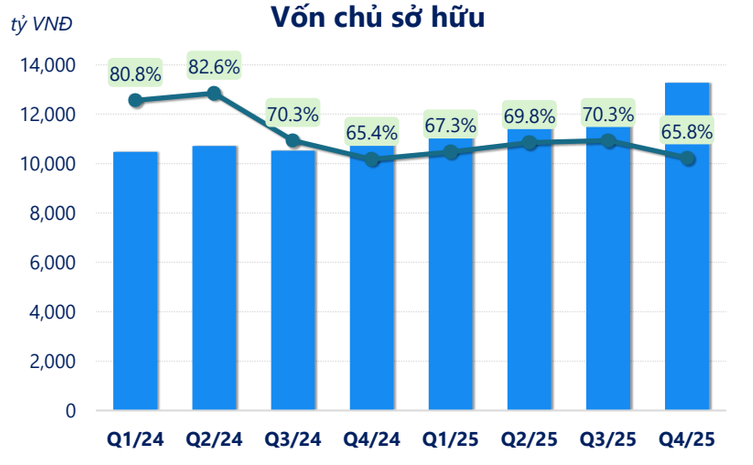
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

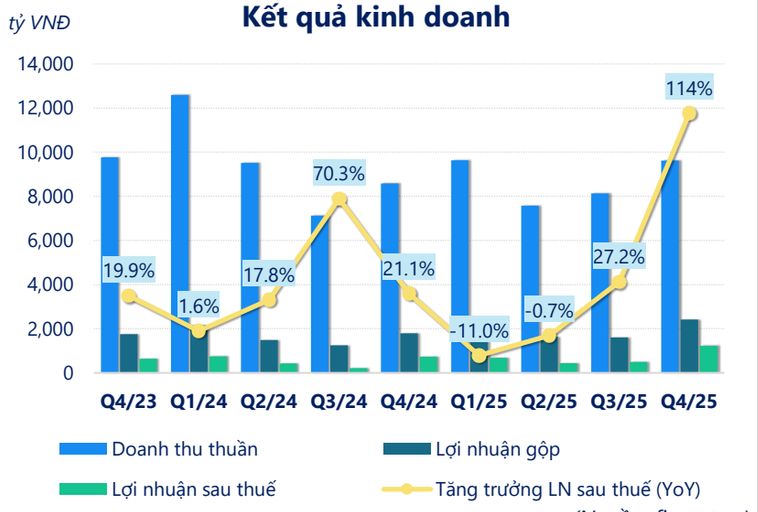


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

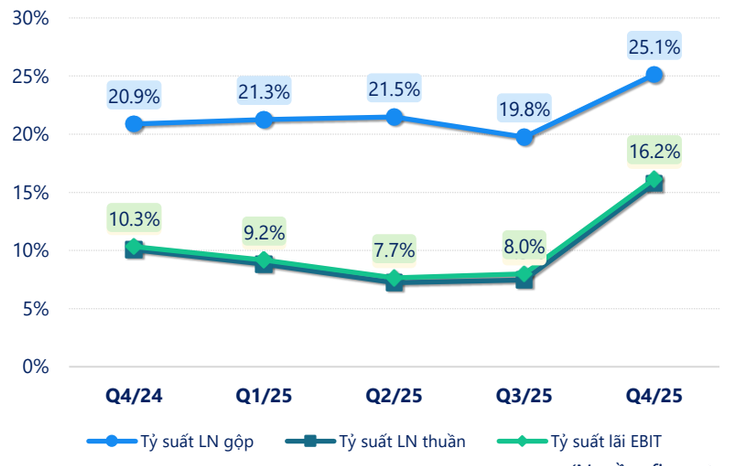
CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (HSX: PNJ)

Kết quả kinh doanh



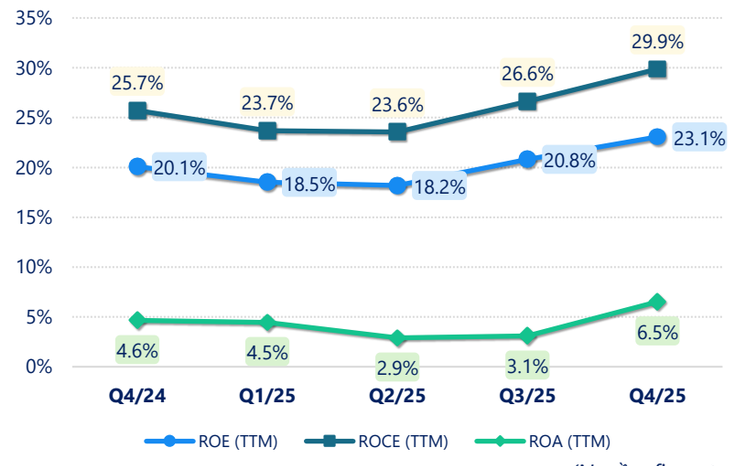
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



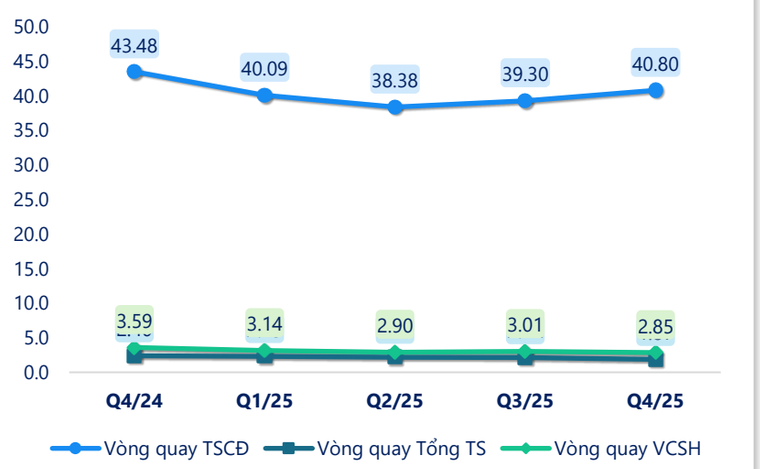
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



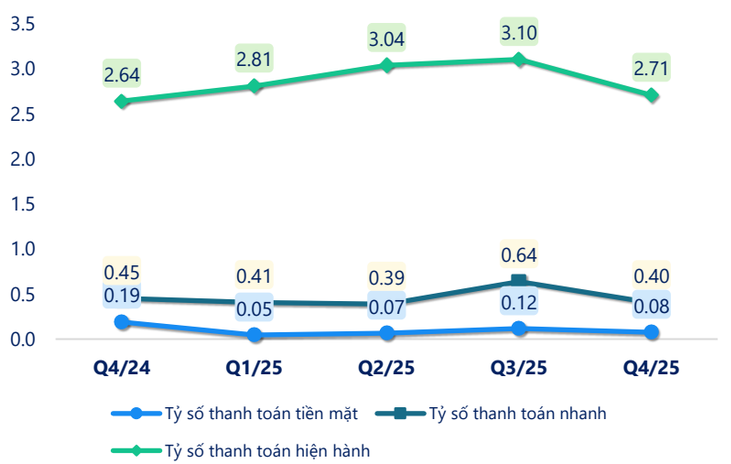
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



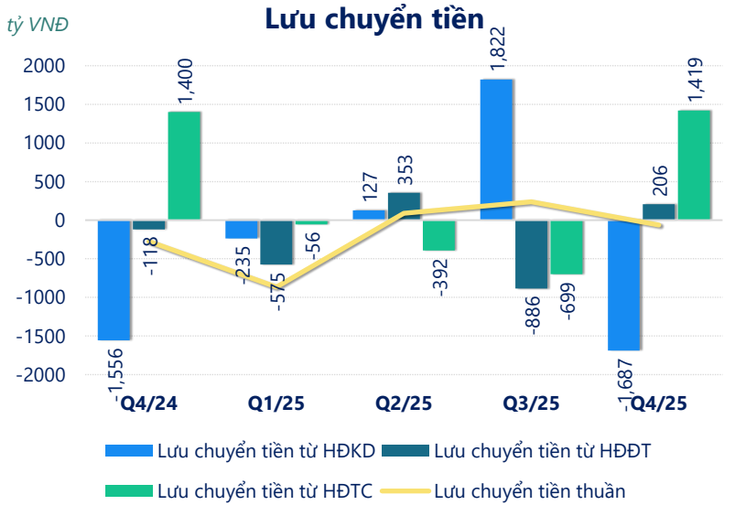
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (HSX: PNJ)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**20,168**	**17,208**	**17.2%**
Tài sản ngắn hạn	18,617	15,693	18.6%
Tiền và tương đương tiền	522	1,123	-53.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,007	1,020	96.8%
Phải thu ngắn hạn	157	401	-60.9%
Hàng tồn kho	15,836	13,015	21.7%
Tài sản ngắn hạn khác	95.5	133	-28.4%
Tài sản dài hạn	**1,551**	**1,515**	**2.4%**
Phải thu dài hạn	121	116	4.8%
Tài sản cố định	857	857	0.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	95.0	64.7	46.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.93	3.98	49.0%
Tài sản dài hạn khác	**472**	**474**	**-0.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6,893	5,952	15.8%
Nợ ngắn hạn	**6,878**	**5,942**	**15.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,223	3,342	26.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	334	624	-46.5%
Nợ dài hạn	14.4	10.5	36.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**13,276**	**11,255**	**18.0%**
Vốn chủ sở hữu	**13,276**	**11,255**	**18.0%**
Vốn điều lệ	3,413	3,381	1.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	8,581	9,635	7,582	8,136	9,623
Giá vốn hàng bán	6,790	7,587	5,953	6,528	7,204
Lợi nhuận gộp	1,791	2,048	1,629	1,607	2,419
Doanh thu HĐTC	30.3	37.7	24.2	28.3	57.9
Chi phí TC	44.8	37.0	46.4	30.5	51.0
Chi phí lãi vay	22.3	28.8	32.7	24.1	33.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	705	1,006	855	758	651
Chi phí QLDN	207	194	203	240	258
LN thuần từ HĐKD	864	850	548	607	1,517
Lợi nhuận khác	0.40	4.72	-0.59	18.7	5.09
LN trước thuế	864	854	547	626	1,522
Lợi nhuận sau thuế	733	678	437	496	1,219
LNST của CĐ cty mẹ	733	678	437	496	1,219

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,556	-235	127	1,822	-1,687
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-118	-575	353	-886	206
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,400	-55.6	-392	-699	1,419
Tiền đầu kỳ	1,397	1,123	257	346	585
Lưu chuyển tiền thuần	**-275**	**-866**	**88.6**	**238**	**-62.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.57	0	0.96	0.67	-0.39
Tiền cuối kỳ	1,123	257	346	585	522

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic